

Số: 834/BC-UBND

Năm Căn, ngày 02 tháng 10 năm 2021

BÁO CÁO

**Điều hành ngân sách địa phương; quản lý, sử dụng các nguồn vốn
sự nghiệp; việc mua sắm tài sản phục vụ hoạt động của cơ quan nhà nước
và đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn huyện**

Kính gửi: Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

Thực hiện Kế hoạch số 14/KH-ĐGS ngày 14/9/2021 của Đoàn giám sát theo Quyết định số 18/QĐ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau, giám sát việc điều hành ngân sách địa phương; quản lý, sử dụng các nguồn vốn sự nghiệp; việc mua sắm tài sản phục vụ hoạt động của cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh, *Ủy ban nhân dân huyện Năm Căn báo cáo như sau:*

1. Về điều hành ngân sách địa phương

- Công tác chỉ đạo, triển khai thực hiện Nghị quyết về ngân sách

Được sự quan tâm chỉ đạo của các cấp ủy Đảng, chính quyền và sự phối hợp của các cấp, các ngành, sự đồng thuận của các tổ chức, cá nhân, nên công tác chỉ đạo triển khai thực hiện các Nghị quyết về ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh được các cấp, các ngành tổ chức thực hiện tốt từ khâu lập đến điều hành dự toán. Trong quá trình điều hành, quản lý ngân sách có sự công khai, minh bạch; việc lập và phân bổ dự toán được thực hiện khoa học, thuận lợi đối với cơ quan chuyên môn, tạo điều kiện thuận lợi cho việc theo dõi, giám sát của các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách; đồng thời chỉ đạo hướng dẫn, kiểm tra và phối hợp thực hiện quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi theo đúng quy định, góp phần quan trọng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, tăng cường nguồn lực tài chính, đảm bảo tính công khai, minh bạch, dân chủ trong quản lý ngân sách.

Thực hiện Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐND, Nghị quyết số 03/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh, ngay từ đầu thời kỳ ổn định ngân sách, huyện đã chủ động trong việc tính toán nguồn lực để thực hiện các nhiệm vụ thu, chi theo phân cấp; xác định tỷ lệ phần trăm phân chia nguồn thu ngân sách cho từng xã, thị trấn và số bổ sung cân đối chi thường xuyên cho ngân sách cấp xã, thị trấn phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương, phù hợp với phân cấp về nhiệm vụ chi, tạo điều kiện cho các cấp ngân sách chủ động trong quá trình thực hiện quản lý, khai thác các nguồn thu, do đó công tác chỉ đạo, điều hành thu ngân sách và công tác giao dự toán thu hàng quý cho các đơn vị kịp thời, sát

với nguồn thu thực tế phát sinh, khai thác triệt để các khoản thu, tăng thu ngân sách để thực hiện các nhiệm vụ chi đã được phân cấp.

- Tình hình thực hiện phân bổ dự toán

Hàng năm, trên cơ sở giao dự toán của cấp trên, Ủy ban nhân dân huyện trình Hội đồng nhân dân huyện phân bổ dự toán chi ngân sách nhà nước cho các ngành, các cấp theo đúng nguyên tắc, định mức, tiêu chuẩn, nhiệm vụ chi đã phân cấp.

Phân bổ dự toán trên cơ sở Nghị quyết 03/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh, cơ bản đáp ứng nhu cầu chi thường xuyên, phù hợp với khả năng cân đối ngân sách địa phương, đảm bảo nguồn chi cải cách tiền lương, công tác an sinh xã hội; các chế độ chính sách được chi trả kịp thời, đúng đối tượng theo quy định. Thời gian phân bổ dự toán hàng năm thực hiện xong trước ngày 25/12 năm trước năm dự toán.

Các nhiệm vụ được tập trung bố trí sử dụng từ các nguồn vốn sự nghiệp bao gồm: duy tu sửa chữa các công trình hạ tầng, giao thông, thủy lợi, tài nguyên, môi trường, quy hoạch, kiến thiết thị chính...

- Việc bố trí sử dụng dự phòng ngân sách

+ Năm 2019: Dự phòng ngân sách cấp huyện 4.148 triệu đồng; thực hiện phân bổ chi 3.777 triệu đồng.

+ Năm 2020: Dự phòng ngân sách cấp huyện 4.153 triệu đồng; thực hiện phân bổ chi 2.986 triệu đồng.

+ Năm 2021: Dự phòng ngân sách cấp huyện 4.017 triệu đồng, bổ sung dự phòng từ nguồn tiết kiệm, cắt giảm các khoản chi hội nghị, công tác phí để thực hiện phòng chống dịch COVID-19 với số tiền 1.033 triệu đồng. thực hiện phân bổ chi 6 tháng đầu năm 558 triệu đồng (đến thời điểm báo cáo đã chi 3.300 triệu đồng).

Dự phòng ngân sách chủ yếu chi cho nhiệm vụ: phòng, chống dịch tả lợn Châu Phi; công tác phòng, chống thiên tai; bổ sung kinh phí quốc phòng thuộc nhiệm vụ chi của địa phương; an sinh xã hội và một số nội dung khác phát sinh chưa được dự toán đầu năm. Riêng năm 2021, các khoản chi bố trí dự phòng chủ yếu chi cho công tác phòng chống dịch COVID-19 và các chế độ, chính sách theo Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ.

- Việc bố trí các khoản giao Ủy ban nhân dân huyện phân bổ, bao gồm: vốn sự nghiệp kinh tế đầu năm chưa có danh mục phân bổ, vốn bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên thực hiện duy tu, sửa chữa công trình hạ tầng, vốn Trung ương hỗ trợ dự án công ích thủy lợi, cây xanh đô thị,... được thực hiện đúng trình tự, thủ tục phân bổ và thanh quyết toán theo quy định.

2. Về quản lý, sử dụng các nguồn vốn sự nghiệp

- Việc hướng dẫn lập dự toán, hồ sơ dự án, hạng mục có sử dụng vốn sự nghiệp

Căn cứ vào số kinh phí giao đầu năm và nguồn tỉnh bổ sung mục tiêu từ nguồn sự nghiệp kinh tế như kiến thiết thị chính, duy tu sửa chữa các công trình giao thông, hệ thống điện chiếu sáng, nạo vét cống, Trung ương hỗ trợ sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi, Ủy ban nhân dân huyện chỉ đạo các cơ quan chuyên môn rà soát lập danh mục, tham mưu Ủy ban nhân dân huyện xin ý kiến hiệp ý của sở, ngành liên quan, trước trình Ủy ban nhân dân tỉnh thông nhất danh mục thực hiện, đảm bảo đúng tính chất của nguồn vốn; đồng thời chỉ đạo các đơn vị chủ trì thực hiện các công trình quản lý, sử dụng, thanh quyết toán các nguồn vốn sự nghiệp đúng theo quy định của Bộ Tài chính về việc quy định quản lý, thanh toán vốn đầu tư, vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước

- Tình hình thực hiện nhiệm vụ chi

Trong những năm qua, được sự quan tâm chỉ đạo sâu sát của Ủy ban nhân dân tỉnh, các sở, ngành có liên quan và sự phối hợp chặt chẽ của các cơ quan, đơn vị, nên công tác phân bổ nguồn vốn cho các đơn vị thụ hưởng trên địa bàn huyện được thực hiện đúng thời gian quy định, đúng định mức, tiêu chuẩn, nhiệm vụ chi theo phân cấp, đảm bảo các chế độ chi cho con người và các chính sách an sinh xã hội, đảm bảo được tính công khai, minh bạch trong phân bổ dự toán ngân sách nhà nước; đồng thời đối với nguồn vốn tỉnh bổ sung hằng năm từ nguồn sự nghiệp kinh tế, theo đó huyện thực hiện phân bổ chi tiết cho từng dự án, công trình theo đúng mục tiêu, định mức và các văn bản pháp luật có liên quan.

Bên cạnh đó, huyện chủ động chỉ đạo cơ quan chuyên môn kiểm tra tình hình quản lý, sử dụng nguồn vốn, tình hình thanh toán, giải ngân để có giải pháp xử lý điều chỉnh hoặc bổ sung danh mục công trình, đảm bảo giải ngân hết nguồn vốn được giao đúng theo quy định.

- Việc chấp hành các quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng, thanh toán các nguồn vốn

Ủy ban nhân dân huyện chỉ đạo các đơn vị thực hiện quản lý, sử dụng, thanh quyết toán các nguồn vốn sự nghiệp đúng theo Thông tư số 86/2011/TT-BTC ngày 17/6/2011 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, thanh toán vốn đầu tư, vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước và Thông tư số 92/2017/TT-BTC ngày 18/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, phân bổ và quyết toán kinh phí để thực hiện sửa chữa, bảo trì, cải tạo, nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất (*thay thế một phần Thông tư số 86/2011/TT-BTC ngày 17/6/2011*).

- Tình hình thanh quyết toán của các dự án, hạng mục công trình sử dụng vốn sự nghiệp của các đơn vị

+ Dự án, công trình đã phê duyệt quyết toán từ năm 2019 đến nay 54 dự án, công trình, với giá trị phê duyệt quyết toán 19,976 tỷ đồng.

+ Dự án, công trình đang tập hợp hồ sơ gửi thẩm tra quyết toán 07 dự án, công trình, với giá trị đề nghị quyết toán 11,768 tỷ đồng.

+ Dự án, công trình đang thẩm tra, phê duyệt quyết toán 07 dự án, công trình, với giá trị đề nghị quyết toán 15,099 tỷ đồng.

+ Dự án, công trình đang triển khai thực hiện 33 dự án, công trình.

3. Về mua sắm tài sản phục vụ hoạt động của cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn huyện

Trên cơ sở các văn bản hướng dẫn của cấp có thẩm quyền, hàng năm huyện bố trí nguồn mua sắm, sửa chữa nhỏ phục vụ hoạt động chuyên môn của các cơ quan, đơn vị; đồng thời chỉ đạo cơ quan chuyên môn thường xuyên kiểm tra về trình tự thủ tục, quyết định phê duyệt giá mua sắm tài sản đúng theo quy định tại Quyết định số 33/2018/QĐ- UBND ngày 23/11/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Về tổ chức mua sắm tập trung: Thực hiện Quyết định 594/QĐ-UBND ngày 09/4/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau quy định tạm thời về mua sắm tài sản công theo phương thức tập trung trên địa bàn tỉnh Cà Mau; Quyết định số 19/2020/QĐ-UBND Quy định về mua sắm tài sản công theo phương thức tập trung (MSTT) trên địa bàn tỉnh Cà Mau. Phòng Tài chính - Kế hoạch phối hợp với các cơ quan, đơn vị tham mưu Ủy ban nhân dân huyện đăng ký nhu cầu mua sắm hàng năm, thực hiện thẩm định dự toán trình UBND huyện phê duyệt và phân bổ kinh phí cho các đơn vị thực hiện mua sắm theo quy định.

Kinh phí mua sắm tập trung bố trí các năm như sau:

- Năm 2019: 831 triệu đồng (bao gồm mua bàn ghế học sinh từ nguồn sự nghiệp giáo dục 647 triệu đồng).

- Năm 2020: 1.710 triệu đồng (bao gồm mua bàn ghế học sinh từ nguồn sự nghiệp giáo dục 1.437 triệu đồng).

- Năm 2021: 429 triệu đồng.

Các tài sản mua sắm theo danh mục mua sắm tập trung bao gồm: bàn ghế học sinh, máy photocopy, máy vi tính.

4. Đánh giá chung

Trong những năm qua, công tác điều hành ngân sách địa phương, quản lý, sử dụng các nguồn vốn sự nghiệp và mua sắm tài sản phục vụ hoạt động của cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn huyện được thực hiện đúng quy định. Cân đối ngân sách được đảm bảo, các khoản chi thường xuyên, an sinh xã hội, quốc phòng, an ninh chế độ chính sách được bố trí kinh phí kịp thời, đúng quy định. Việc quản lý, sử dụng nguồn vốn được thực hiện chặt chẽ, hiệu quả, tiết kiệm. Trong quá trình điều hành ngân sách, huyện tăng cường công tác kiểm tra, giám sát chặt chẽ các khoản chi tiêu ngân sách và mua sắm, quản lý tài sản công của các cơ quan, đơn vị, thường xuyên chỉ đạo kiểm tra tiến độ thực hiện các dự án, công trình sử dụng nguồn sự nghiệp để kịp thời giải quyết những khó khăn, vướng mắc của đơn vị, đẩy nhanh tiến độ thực hiện các công trình nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn, phát huy hiệu quả trong đầu tư.

5. Khó khăn, hạn chế

Bên cạnh những kết quả đạt được, trong quá trình điều hành, thực hiện phân bổ chi thường xuyên, vẫn còn một số khó khăn, hạn chế như sau:

- Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên 2017-2020, kéo dài năm 2021 và định mức phân bổ chi cho một số lĩnh vực nhìn chung còn thấp, chưa tính đến yếu tố trượt giá để bổ sung hàng năm, nên địa phương gặp khó khăn về kinh phí, chưa đảm bảo theo nhu cầu chi thực tế của địa phương, đặc biệt là nguồn sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp môi trường.

- Công tác quyết toán các nguồn vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư, còn một số đơn vị chưa nghiêm túc thực hiện theo quy định dẫn đến một số công trình hoàn thành chậm quyết toán.

6. Đề xuất, kiến nghị

- Do điều kiện địa lý của huyện, ảnh hưởng nghiêm trọng triều cường, sạt lở đất... cần có nguồn vốn bố trí cho công tác duy tu, sửa chữa các công trình giao thông, nhu cầu vốn để đảm bảo các tiêu chí xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, đô thị văn minh và các tiêu chí đã đạt cần được duy trì, phát triển trong khi nguồn vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư được hỗ trợ hàng năm còn thấp. Trong giai đoạn tới, đề xuất cấp có thẩm quyền xem xét tăng định mức phân bổ vốn sự nghiệp cho huyện, nhằm đáp ứng nhu cầu đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Trên đây là báo cáo tình hình quản lý, điều hành ngân sách địa phương, quản lý, sử dụng các nguồn vốn sự nghiệp và mua sắm tài sản phục vụ hoạt động của cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn huyện theo đề cương giám sát của HĐND tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện Năm Căn báo cáo Đoàn giám sát theo yêu cầu (gửi kèm phụ biểu số 01, 02 và Danh mục các công trình, dự án sử dụng vốn sự nghiệp) ./.

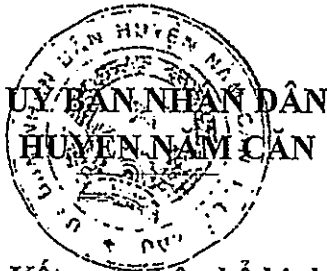
Nơi nhận: 

- Như trên;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- TT. HĐND huyện;
- BTT. UBMTTQ huyện;
- CT các PCT UBND huyện;
- Chánh, PVP;
- CVKT;
- Lưu: VT. (30/9)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN
CHỦ TỊCH



Lê Văn Ngời



Phụ biểu số 01

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG TỔNG HỢP
Kết quả phân bổ kinh phí sự nghiệp (năm 2019, 2020 và 6 tháng năm 2021)
(Kèm theo Báo cáo số: 84 /BC-UBND ngày 02/11/2021 của UBND huyện)

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Tên đơn vị	Kinh phí được giao				So với năm trước (%)	Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:				
			Kinh phí phân bổ đầu năm	Kinh phí bổ sung trong năm	Kinh phí năm trước chuyển sang		
	UBND huyện Năm Căn						
A	Năm 2019	148.431.760	103.417.467	43.819.259	1.195.034		
I	Các cơ quan đơn vị của huyện	112.236.886	93.395.993	18.256.103	584.790		
1	Văn phòng HĐND&UBND huyện	478.224		478.224			
2	Phòng Tài chính - Kế hoạch	548.695	58.500	490.195			
3	Phòng Nội vụ	450.000	450.000				
4	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	2.467.917	1.075.900	1.392.017			
5	Phòng Tài nguyên và môi trường	1.501.286	180.000	1.237.286	84.000		
6	Phòng Giáo dục và Đào tạo	97.397.412	91.146.404	5.896.552	354.456		
7	Phòng Lao động - TB&XH	1.880.229		1.733.895	146.334		
8	Phòng Văn hoá và Thông tin	500.011	485.189	14.822			
9	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	7.013.112		7.013.112			
10	Phòng Tư pháp						
11	Thanh tra huyện						
II	Huyện ủy						
III	Kinh phí 5 ngành đoàn thể	46.400		46.400			
1	Huyện đoàn Năm Căn						
2	Hội Liên hiệp phụ nữ	46.400		46.400			
3	Hội Nông dân						
4	Hội Cựu chiến binh						
5	Ủy ban MTTQ Việt Nam huyện						
IV	Các tổ chức chính trị - Xã hội						
1	Hội Chữ thập đỏ						
2	Hội Đông y						
V	Các Hội có tính chất đặc thù						
VI	Các đơn vị sự nghiệp	13.177.800	10.021.474	3.156.326			
1	Trung tâm Chính trị huyện	1.809.555	1.780.293	29.262			
2	Trung tâm Giáo dục Nghề nghiệp	3.059.980	2.150.015	909.965			
3	Đài Truyền thanh	934.999	868.049	66.950			
4	Trung tâm Văn hóa và Thể thao	1.538.284	1.268.268	270.016			
5	Nhà thiếu nhi	185.479	166.588	18.891			
6	Ban Quản lý Giao thông và Đô thị	5.649.503	3.788.261	1.861.242			

STT	Tên đơn vị	Kinh phí được giao				So với năm trước (%)	Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:				
			Kinh phí phân bổ đầu năm	Kinh phí bổ sung trong năm	Kinh phí năm trước chuyển sang		
VII	Các lĩnh vực khác	22.970.674		22.360.430	610.244		
1	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng	22.970.674	0	22.360.430	610.244		
B	Năm 2020	186.623.806	108.343.393	76.567.032	1.713.381	125,73%	
I	Các cơ quan đơn vị của huyện	132.037.503	98.806.167	32.748.852	482.484	117,64%	
1	Văn phòng HĐND&UBND huyện	363.931		363.931		76,10%	
2	Phòng Tài chính - Kế hoạch	493.116	58.500	434.616		89,87%	
3	Phòng Nội vụ	469.950	469.950			104,43%	
4	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	5.456.694	1.075.900	4.277.240	103.554	221,11%	
5	Phòng Tài nguyên và môi trường	8.018.030	236.640	7.546.423	234.967	534,08%	
6	Phòng Giáo dục và Đào tạo	108.118.622	95.922.860	12.067.695	128.067	111,01%	
7	Phòng Lao động - TB&XH	2.038.186	338.066	1.684.224	15.896	108,40%	
8	Phòng Văn hoá và Thông tin	647.506	300.557	346.949		129,50%	
9	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	6.431.468	403.694	6.027.774		91,71%	
10	Phòng Tư pháp						
11	Thanh tra huyện						
II	Huyện ủy						
III	Kinh phí 5 ngành đoàn thể	86.845		86.845		187,17%	
1	Huyện đoàn Năm Căn						
2	Hội Liên hiệp phụ nữ	63.215		63.215		136,24%	
3	Hội Nông dân	15.700		15.700			
4	Hội Cựu chiến binh						
5	Ủy ban MTTQ Việt Nam huyện	7.930		7.930			
IV	Các tổ chức chính trị - Xã hội						
1	Hội Chữ thập đỏ						
2	Hội Đông y						
V	Các hội đặc thù						
VI	Các đơn vị sự nghiệp	17.696.939	9.537.226	8.159.713		134,29%	
1	Trung tâm Chính trị huyện	1.675.096	1.675.096			92,57%	
2	Trung tâm Giáo dục Nghề nghiệp	2.042.493	2.042.493			66,75%	
3	Trung tâm Văn hóa - Truyền thông và Thể thao	2.712.135	2.136.317	575.818			
4	Nhà thiếu nhi	109.077	109.077			58,81%	
5	Ban Quản lý Giao thông và Đô thị	11.158.138	3.574.243	7.583.895		197,51%	
VII	Các lĩnh vực khác	36.802.519		35.571.622	1.230.897	160,22%	
1	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng	36.802.519		35.571.622	1.230.897	160,22%	
C	6 tháng đầu năm 2021	140.079.179	108.160.708	22.287.778	9.630.693		
I	Các cơ quan đơn vị của huyện	113.141.839	99.564.150	9.886.081	3.691.608		
1	Văn phòng HĐND&UBND huyện	242.135		242.135			
2	Phòng Tài chính - Kế hoạch	113.030	58.500	54.530			
3	Phòng Nội vụ	608.265	450.000	158.265			
4	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	2.724.123	1.075.900	399.189	1.249.034		
5	Phòng Tài nguyên và môi trường	2.612.903	180.000	9.729	2.423.174		

STT	Tên đơn vị	Kinh phí được giao			So với năm trước (%)	Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:			
			Kinh phí phân bổ đầu năm	Kinh phí bổ sung trong năm		
6	Phòng Giáo dục và Đào tạo	99.154.865	97.464.750	1.690.115		
7	Phòng Lao động - TB&XH	1.227.390	200.000	1.027.390		
8	Phòng Văn hoá và Thông tin	213.072	135.000	78.072		
9	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	6.218.996		6.199.596	19.400	
10	Phòng Tư pháp	13.530		13.530		
11	Thanh tra huyện	13.530		13.530		
II	Huyện ủy					
III	Kinh phí 5 ngành đoàn thể	62.175		62.175		
1	Huyện đoàn Năm Căn	9.729		9.729		
2	Hội Liên hiệp phụ nữ	9.729		9.729		
3	Hội Nông dân	9.729		9.729		
4	Hội Cựu chiến binh	9.729		9.729		
5	Ủy ban MTTQ Việt Nam huyện	23.259		23.259		
IV	Các tổ chức chính trị - Xã hội	19.458		19.458		
1	Hội Chữ thập đỏ	9.729		9.729		
2	Hội đồng y	9.729		9.729		
V	Các Hội có tính chất đặc thù					
VI	Các đơn vị sự nghiệp	12.396.622	8.596.558	3.800.064		
1	Trung tâm Chính trị huyện	1.705.109	1.689.237	15.872		
2	Trung tâm Giáo dục Nghề nghiệp	1.958.151	1.958.151			
3	Trung tâm Văn hóa - Truyền thông và Thể thao	2.094.420	1.481.311	613.109		
4	Nhà thiếu nhi	112.864	106.819	6.045		
5	Ban Quản lý Giao thông và Đô thị	6.526.078	3.361.040	3.165.038		
VII	Các lĩnh vực khác	14.459.085		8.520.000	5.939.085	
1	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng	14.459.085		8.520.000	5.939.085	



Phụ biểu số 02

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG TỔNG HỢP

Kết quả thực hiện nguồn kinh phí sự nghiệp (năm 2019, 2020 và 6 tháng năm 2021)
(Kèm theo Báo cáo số: 834 /BC-UBND ngày 02/10/2021 của UBND huyện)

ĐVT: 1.000 đồng

TT	Tên đơn vị	Kinh phí được giao	Kết quả thực hiện các khoản chi								Chênh lệch thu chi	Ghi chú
			Tổng số	Trong đó:								
				Chi lĩnh vực nông, lâm nghiệp	Chi lĩnh vực thủy lợi	Chi lĩnh vực giao thông	Chi lĩnh vực tài nguyên, môi trường	Chi lĩnh vực quy hoạch	Chi lĩnh vực kiến thiết thị chính	Chi các hoạt động khác (Nguồn đầu năm, khác...)		
	UBND huyện Năm Căn (A+B+C)	475.134.745	395.100.435	0	14.975.483	24.764.795	10.213.977	1.864.456	26.157.446	317.124.278	80.034.311	
A	Năm 2019	148.431.760	146.626.285	0	6.000.000	6.631.822	4.007.774	0	10.152.419	119.834.270	1.805.475	
I	Các cơ quan đơn vị của huyện	112.236.886	111.662.308	0	6.000.000	714.481	375.957	0	540.000	104.031.870	574.578	
1	Văn phòng HĐND&UBND huyện	478.224	478.224							478.224	0	
2	Phòng Tài chính - Kế hoạch	548.695	548.695							548.695	0	
3	Phòng Nội vụ (Nguồn đào tạo)	450.000	357.906							357.906	92.094	Hủy dự toán
4	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	2.467.917	2.364.363			714.481	59.506		540.000	1.050.376	103.554	Chuyển 2020
5	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1.501.286	1.266.319				316.451			949.868	234.967	Chuyển 2020
6	Phòng Giáo dục và Đào tạo (Sự nghiệp giáo dục)	97.397.412	97.269.345							97.269.345	128.067	Chuyển 2020
7	Phòng Lao động - TB&XH	1.880.229	1.864.333							1.864.333	15.896	Chuyển 2020
8	Phòng Văn hoá và Thông tin	500.011	500.011							500.011	0	
9	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	7.013.112	7.013.112		6.000.000					1.013.112	0	
10	Phòng Tư pháp	0	0								0	
11	Thanh tra huyện	0	0								0	
II	Huyện ủy	0	0								0	
III	Kinh phí 5 ngành đoàn thể	46.400	46.400	0	0	0	0	0	0	46.400	0	

TT	Tên đơn vị	Kinh phí được giao	Kết quả thực hiện các khoản chi								Chênh lệch thu chi	Ghi chú
			Tổng số	Trong đó:								
				Chi lĩnh vực nông, lâm nghiệp	Chi lĩnh vực thủy lợi	Chi lĩnh vực giao thông	Chi lĩnh vực tài nguyên, môi trường	Chi lĩnh vực quy hoạch	Chi lĩnh vực kiến thiết thị chính	Chi các hoạt động khác (Nguồn đầu năm, khác...)		
1	Huyện đoàn Năm Căn	0	0								0	
2	Hội Liên hiệp phụ nữ	46.400	46.400							46.400	0	
3	Hội Nông dân	0	0								0	
4	Hội Cựu chiến binh	0	0								0	
5	Ủy ban MTTQ Việt Nam huyện	0	0								0	
IV	Các tổ chức chính trị - Xã hội	0	0								0	
1	Hội Chữ thập đỏ	0	0								0	
2	Hội Đông y	0	0								0	
V	Các Hội có tính chất đặc thù	0	0								0	
VI	Các đơn vị sự nghiệp	13.177.800	13.177.800	0	0	0	3.631.817	0	675.000	8.870.983	0	
1	Trung tâm Chính trị huyện (Sự nghiệp đào tạo)	1.809.555	1.809.555							1.809.555	0	
2	Trung tâm Giáo dục Nghề nghiệp (Sự nghiệp đào tạo)	3.059.980	3.059.980							3.059.980	0	
3	Đài Truyền thanh (Sự nghiệp phát thanh)	934.999	934.999							934.999	0	
4	Trung tâm Văn hóa và Thể thao (Sự nghiệp Văn hóa, Thể thao)	1.538.284	1.538.284							1.538.284	0	
5	Nhà thiếu nhi (Sự nghiệp Văn hóa)	185.479	185.479							185.479	0	
6	Ban Quản lý Giao thông và Đô thị	5.649.503	5.649.503				3.631.817		675.000	1.342.686	0	
VII	Các lĩnh vực khác	22.970.674	21.739.777	0	0	5.917.341	0	0	8.937.419	6.885.017	1.230.897	
1	Ban Quản lý dự án đầu tư xây	22.970.674	21.739.777			5.917.341			8.937.419	6.885.017	1.230.897	Chuyển 2020
B	Năm 2020	186.623.806	175.950.203	-	6.000.000	12.641.639	4.476.195	1.864.456	13.815.550	137.152.363	10.673.603	
I	Các cơ quan đơn vị của huyện	132.037.503	128.074.448		6.000.000	130.000	568.306	1.864.456	1.831.907	117.679.779	3.963.055	
1	Văn phòng HĐND&UBND huyện	363.931	363.931							363.931		
2	Phòng Tài chính - Kế hoạch	493.116	493.116							493.116		
3	Phòng Nội vụ (Sự nghiệp Giáo dục đào tạo)	469.950	198.503							198.503	271.447	Hủy dự toán
4	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	5.456.694	4.207.660			130.000		1.864.456	1.831.907	381.297	1.249.034	Chuyển 2021
5	Phòng Tài nguyên và Môi trường	8.018.030	5.594.856				568.306			5.026.550	2.423.174	Chuyển 2021

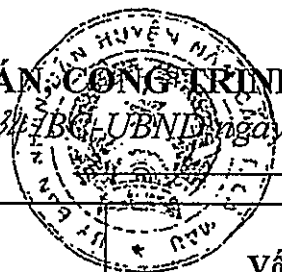
TT	Tên đơn vị	Kinh phí được giao	Kết quả thực hiện các khoản chi								Chênh lệch thu chi	Ghi chú	
			Tổng số	Trong đó:									
				Chi lĩnh vực nông, lâm nghiệp	Chi lĩnh vực thủy lợi	Chi lĩnh vực giao thông	Chi lĩnh vực tài nguyên, môi trường	Chi lĩnh vực quy hoạch	Chi lĩnh vực kiến thiết thị chính	Chi các hoạt động khác (Nguồn đầu năm, khác...)			
6	Phòng Giáo dục và Đào tạo (Nguồn sự nghiệp giáo dục)	108.118.622	108.118.622								108.118.622		
7	Phòng Lao động - TB&XH (BHVT đối tượng chính sách)	2.038.186	2.038.186								2.038.186		
8	Phòng Văn hoá và Thông tin	647.506	647.506								647.506		
9	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	6.431.468	6.412.068		6.000.000						412.068	19.400	Chuyển 2021
10	Phòng Tư pháp	-	0										
11	Thanh tra huyện	-	0										
II	Huyện ủy	-											
III	Kinh phí 5 ngành đoàn thể	86.845	86.845	-	-	-	-	-	-	-	86.845		
1	Huyện đoàn Năm Căn	-	0										
2	Hội Liên hiệp Phụ nữ	63.215	63.215								63.215		
3	Hội Nông dân	15.700	15.700								15.700		
4	Hội Cựu chiến binh	-	0										
5	Ủy ban MTTQ Việt Nam huyện	7.930	7.930								7.930		
IV	Các tổ chức chính trị - Xã hội	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
1	Hội Chữ thập đỏ	-											
2	Hội Đông y	-											
V	Các Hội có tính chất đặc thù	-											
VI	Các đơn vị sự nghiệp	17.696.939	16.925.476	-	-	-	3.907.889	-	4.297.006	8.720.581	771.463		
1	Trung tâm Chính trị huyện (Nguồn đào tạo)	1.675.096	924.597								924.597	750.499	Hủy dự toán
2	Trung tâm giáo dục Nghề nghiệp (Nguồn đào tạo)	2.042.493	2.021.529								2.021.529	20.964	Hủy dự toán
3	Trung tâm Văn hóa - Truyền thông và Thể thao (Sự nghiệp Văn hóa, Thông tin, Thể thao)	2.712.135	2.712.135								2.712.135		
4	Nhà thiếu nhi	109.077	109.077								109.077		
5	Ban Quản lý Giao thông và Đô thị	11.158.138	11.158.138				3.907.889		4.297.006		2.953.243		
VII	Các lĩnh vực khác	36.802.519	30.863.434	-	-	12.511.639	-	-	7.686.637	10.665.158	5.939.085		

TT	Tên đơn vị	Kinh phí được giao	Kết quả thực hiện các khoản chi								Chênh lệch thu chi	Ghi chú	
			Tổng số	Trong đó:									
				Chi lĩnh vực nông, lâm nghiệp	Chi lĩnh vực thủy lợi	Chi lĩnh vực giao thông	Chi lĩnh vực tài nguyên, môi trường	Chi lĩnh vực quy hoạch	Chi lĩnh vực kiến thiết thị chính	Chi các hoạt động khác (Nguồn đầu năm, khác...)			
1	Ban Quản lý dự án đầu tư xây	36.802.519	30.863.434			12.511.639				7.686.637	10.665.158	5.939.085	Chuyển 2021
C	6 tháng đầu năm 2021	140.079.179	72.523.947			2.975.483	5.491.334	1.730.008		2.189.477	60.137.645	67.555.233	
I	Các cơ quan đơn vị của huyện	113.141.839	57.958.826			2.975.483		72.740		672.059	54.238.544	55.183.014	
1	Văn phòng HĐND&UBND huyện	242.135	158.716								158.716	83.419	
2	Phòng Tài chính - Kế hoạch	113.030	25.983								25.983	87.047	
3	Phòng Nội vụ (Nguồn đào tạo)	608.265	190.745								190.745	417.520	
4	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	2.724.123	1.109.236							672.059	437.177	1.614.887	
5	Phòng Tài nguyên và môi trường	2.612.903	72.740				72.740					2.540.164	2.423.174 nghìn đồng bồi thường GPMB đang thực
6	Phòng Giáo dục và Đào tạo (Nguồn sự nghiệp giáo dục)	99.154.865	52.245.013								52.245.013	46.909.852	Nguồn sự nghiệp giao đầu năm còn lại đang thực hiện
7	Phòng Lao động - TB&XH	1.227.390	959.196								959.196	268.194	
8	Phòng Văn hoá và Thông tin	213.072	98.548								98.548	114.524	
9	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	6.218.996	3.098.649			2.975.483					123.166	3.120.347	
10	Phòng Tư pháp	13.530	-									13.530	
11	Thanh tra huyện	13.530	-									13.530	
II	Huyện ủy		-									-	
III	Kinh phí 5 ngành đoàn thể	62.175	29.187								29.187	32.988	
1	Huyện đoàn Năm Căn	9.729	-									9.729	
2	Hội Liên hiệp phụ nữ	9.729	9.729								9.729	-	
3	Hội Nông dân	9.729	-									9.729	
4	Hội Cựu chiến binh	9.729	9.729								9.729	-	
5	Ủy ban MTTQ Việt Nam huyện	23.259	9.729								9.729	13.530	

TT	Tên đơn vị	Kinh phí được giao	Kết quả thực hiện các khoản chi								Chênh lệch thu chi	Ghi chú
			Tổng số	Trong đó:								
				Chi lĩnh vực nông, lâm nghiệp	Chi lĩnh vực thủy lợi	Chi lĩnh vực giao thông	Chi lĩnh vực tài nguyên, môi trường	Chi lĩnh vực quy hoạch	Chi lĩnh vực kiến thiết thị chính	Chi các hoạt động khác (Nguồn đầu năm, khác...)		
IV	Các tổ chức chính trị - Xã hội	19.458									19.458	
1	Hội Chữ thập đỏ	9.729	-								9.729	
2	Hội Đông y	9.729	-								9.729	
V	Các Hội có tính chất đặc thù		-								-	
VI	Các đơn vị sự nghiệp	12.396.622	7.312.600				1.657.268		1.517.418	4.137.914	5.084.022	
1	Trung tâm Chính trị huyện (Nguồn đào tạo)	1.705.109	802.170							802.170	902.939	
2	Trung tâm Giáo dục Nghề nghiệp (Nguồn đào tạo)	1.958.151	913.554							913.554	1.044.597	
3	Trung tâm Văn hóa - Truyền thông và Thể thao	2.094.420	1.843.593							1.843.593	250.827	
4	Nhà thiếu nhi	112.864	46.973							46.973	65.891	
5	Ban Quản lý Giao thông và Đô thị	6.526.078	3.706.310				1.657.268		1.517.418	531.624	2.819.768	
VII	Các lĩnh vực khác	14.459.085	7.223.334			5.491.334				1.732.000	7.235.751	
1	Ban Quản lý dự án đầu tư xây	14.459.085	7.223.334			5.491.334				1.732.000	7.235.751	

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH SỬ DỤNG VỐN SỰ NGHIỆP

(Kèm theo Báo cáo số 83/BG-UBND ngày 02/10/2021 của UBND huyện)



Đơn vị: Triệu đồng

TT	Dan h mục dự án, công trình	Vốn giao	Tinh hình giải ngân		Ghi chú
			Số giải ngân	Tỷ lệ %	
1	2	3	4	5=4/3*100	6
	Vốn năm 2019	21.850	20.489	93,77	
I	Nguồn Trung ương hỗ trợ sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	6.000	6.000	100,00	
1	Rạch Lung Lá	205	205	100,00	
2	Kênh Cột Buồm	230	230	100,00	
3	Kênh Cỏ	187	187	100,00	
4	Rạch Nà Nhỏ	174	174	100,00	
5	Rạch Xèo Đồi	170	170	100,00	
6	Rạch Đầu Trà	212	212	100,00	
7	Kênh Xóm Mới	480	480	100,00	
8	Ngọn Kênh 5	495	495	100,00	
9	Rạch Ông Kiểng	641	641	100,00	
10	Ngọn Kênh Cốc	1.038	1.038	100,00	
11	Rạch Ông Do	738	738	100,00	
12	Rạch Lô Ráng	566	566	100,00	
13	Kênh Ba Trí - Kênh 5	434	434	100,00	
14	Kênh Năm Trung - Mười Gió	189	189	100,00	
15	Rạch Ông Tình	241	241	100,00	
II	Nguồn duy tu, sửa chữa các công trình giao thông	6.150	5.563	90,45	
1	Lộ giao thông nông thôn 19/5; hạng mục: Duy tu, sửa chữa mặt đường.	491	491	100,00	
2	Lộ giao thông nông thôn 19/5 (giai đoạn 2)	500	465	93,01	
3	Tuyến đường Võ Thị Sáu	499	386	77,27	
4	Tuyến đường Lê Văn Tám (giai đoạn 1)	3.120	2.681	85,93	
5	Lộ cấp 6 từ trung tâm xã đến Hồ Gùi; hạng mục: Duy tu, sửa chữa mặt đường nhựa; Duy tu, sửa chữa đoạn đường bị sạt lở; Duy tu, sửa chữa cầu kênh Ba; Duy tu, sửa chữa các cầu trên tuyến: Cầu trung tâm xã, cầu Nông trường, cầu kênh Xáng, cầu Kênh Tắc Ông Thầy, cầu Kênh Xáng Lớn, cầu kênh Xèo Mèo.	1.540	1.540	100,00	

TT	Danh mục dự án, công trình	Vốn giao	Tình hình giải ngân		Ghi chú
			Số giải ngân	Tỷ lệ %	
1	2	3	4	5=4/3*100	6
III	Nguồn Kiến thiết thị chính	9.700	8.927	92,03	
1	Kiến thiết thị chính (Cây xanh đô thị) thị trấn Năm Căn, huyện Năm Căn; Trồng cây xanh khuôn viên Trường THCS Phan Ngọc Hiền; trồng cây xanh vỉa hè đường Nguyễn Việt Khái; trồng cây xanh vỉa hè đường Nguyễn Tất Thành; trồng cây xanh khuôn viên bệnh viện; trồng cây xanh vỉa hè đường 13/12; trồng cây xanh khuôn viên Trường Tiểu học 1 thị trấn Năm Căn	4.055	3.932	96,95	
2	Trồng cây xanh dưới dạp cầu Kênh Tắc (khóm 2); trồng cây xanh dưới dạp cầu Kênh Tắc (khóm 3); trồng cây xanh khuôn viên Nghĩa trang Liệt sỹ; trồng cây xanh Nhà bia và bức tranh Hoàn tráng; trồng cây xanh vỉa hè đoạn từ Ngân hàng NN&PTNT đến đường 13/12; trồng cây xanh đảo tam giác dốc cầu Đầm Cùg	3.990	3.926	98,40	
3	Duy trì chăm sóc cây xanh (dây phân cách đường HCM, UBND huyện, nghĩa trang, vòng xuyên ngã tư)	1.655	1.069	64,59	
	Vốn năm 2020	27.822	27.227	97,86	
I	Nguồn Kiến thiết thị chính	8.000	7.645	95,56	
1	Công trình Kiến thiết thị chính (cây xanh đô thị) thị trấn Năm Căn, huyện Năm Căn 2020	6.621	6.291	95,01	
2	Duy trì và chăm sóc cây xanh trên địa bàn thị trấn Năm Căn	191	191	100,00	
3	Kiến thiết thị chính (Cây xanh đô thị) thị trấn năm căn, huyện Năm Căn	1.077	1.052	97,68	
4	Lắp đặt khung sắt chống đỡ, bảo vệ cây Sưa trên vỉa hè đường 13/12, khóm 1, thị trấn Năm Căn	53	53	100,00	
5	Lắp đặt khung sắt chống đỡ, bảo vệ cây Sưa trên vỉa hè đường Nguyễn Tất thành, khóm 4, thị trấn Năm Căn (đoạn từ Thị Hành án Dân sự huyện đến Bệnh viện Đa khoa Năm Căn)	39	39	100,00	
6	Thực hiện chống đỡ cây xanh khu vực Tượng đài khởi nghĩa Hòn Khoai	19	19	100,00	
II	Nguồn duy tu, sửa chữa các công trình giao thông	6.150	6.118	99,48	
1	Tuyến đường ô tô về trung tâm xã Lâm Hải	369	369	99,98	
2	Tuyến đường ô tô về trung tâm xã Hiệp Tùng	466	466	99,96	

TT	Dan h mục dự án, công trình	Vốn giao	Tình hình giải ngân		Ghi chú
			Số giải ngân	Tỷ lệ %	
1	2	3	4	5=4/3*100	6
3	Tuyến đường ô tô về trung tâm xã Tam Giang và Tam Giang	856	856	100,00	
4	Tuyến đường số 6 (giáp Chi cục Thuế khu vực I)	1.200	1.200	100,00	
5	Tuyến đường dây 19 căn, khóm 3, thị trấn Năm Căn	532	505	95,02	
6	Tuyến lộ GTNT Năm Căn A	208	203	97,57	
7	Tuyến đường số 6 và số 7 khu dân cư Khóm 4	323	323	99,98	
8	Tuyến đường Lý Nam Đế	243	243	99,98	
9	Tuyến đường GTNT thuộc khóm tắc Năm Căn, thị trấn Năm Căn	930	930	99,98	
10	Tuyến đường GTNT thuộc khóm tắc Năm Căn, thị trấn Năm Căn (đoạn 2)	1.022	1.022	100,00	
III	Nguồn sự nghiệp kinh tế thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ	4.000	3.936	98,40	
III.1	Hệ thống điện chiếu sáng đô thị	2.000	2.000	100,00	
1	Lắp đặt hệ thống chiếu sáng công cộng năng lượng mặt trời tuyến Quốc lộ 1A(đoạn từ cầu Lòng Tong đến cầu Ông U)	795	795	100,00	
2	Lắp đặt hệ thống chiếu sáng công cộng năng lượng mặt trời tại các cầu và các vị trí nguy hiểm(đoạn đường cong các tuyến đường về trung tâm xã)	1.057	1.057	100,00	
3	Lắp đặt mới 04 bộ đèn năng lượng mặt trời tuyến đường Võ Thị Sáu, khóm 7, thị trấn Năm Căn	55	55	100,00	
4	Sửa chữa, thay mới hệ thống đèn chiếu sáng công cộng tuyến đường Lý Nam Đế, Lê Văn Tám, Nguyễn Việt Khải	27	27	100,00	
5	Lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng công cộng năng lượng mặt trời ấp Kinh Tắc, xã Hàm Rồng	66	66	100,00	
III.2	Nạo vét cống rãnh thoát nước	2.000	1.936	96,80	
1	Nạo vét cống thoát nước các tuyến đường khu 1 trong nội ô thị trấn Năm Căn	368	368	100,00	
2	Nạo vét cống thoát nước các tuyến đường khu 2 trong nội ô thị trấn Năm Căn	449	423	94,21	
3	Nạo vét cống thoát nước các tuyến đường khu 3 trong nội ô thị trấn Năm Căn	333	333	100,00	
4	Nạo vét hệ thống cống thoát nước các tuyến đường trong nội ô thị trấn Năm Căn	431	393	91,18	

TT	Danh mục dự án, công trình	Vốn giao	Tình hình giải ngân		Ghi chú
			Số giải ngân	Tỷ lệ %	
1	2	3	4	5=4/3*100	6
5	Nạo vét công thoát nước một số tuyến đường trên địa bàn thị trấn Năm Căn	271	271	100,00	
6	Nạo vét công thoát nước tuyến đường Nguyễn Tất Thành đoạn từ nhà thuốc Đinh Lan Viên đến ngã 3 đường Châu Văn Đăng	76	76	100,00	
7	Nạo vét công thoát nước một số tuyến đường thuộc nội ô thị trấn Năm Căn	29	29	100,00	
8	Nạo vét công thoát nước tuyến đường Nguyễn Việt Khái (đoạn từ quán Cà phê Thủy Mộc đi vào 337m), khóm 4, thị trấn Năm Căn	43	43	100,00	
IV	Nguồn quản lý, bảo trì đường bộ	3.672	3.602	98,09	
1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	272	272	100,00	
2	Hỗ trợ kinh phí xã, phường, thị trấn trọng điểm về quốc phòng an ninh	700	700	100,00	
2	Tuyến đường gom cầu Kênh Tắc, huyện Năm Căn	2.700	2.630	97,41	
V	Nguồn Trung ương hỗ trợ sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	6.000	5.927	98,78	
1	Nạo vét Rạch Vượt	298	297	99,59	
2	Nạo vét Kênh Tắc Chùng	222	221	99,44	
3	Nạo vét Rạch Nà Chim	441	440	99,69	
4	Nạo vét Kênh Ngang - Kênh Ba Cột	362	361	99,70	
5	Nạo vét Ngọn Cái Trăng Lá	748	747	99,83	
6	Nạo vét Kênh Năm Trung - Ông Nghệ	379	377	99,54	
7	Nạo vét Kênh Ngọn Ông Do	355	354	99,70	
8	Nạo vét Ngọn Kênh 7 Cảnh	279	278	99,50	
9	Rạch Sa Phô	238	237	99,39	
10	Kênh Xáng Nhà Đền	215	214	99,55	
11	Kênh Cựu Chiến Binh - Bông Súng	455	454	99,71	
12	Rạch Bến Dừa Ngọn	441	439	99,58	
13	Rạch Xẻo Sọ (Bờ Đông)	407	406	99,72	
14	Kênh Xẻo Bá	202	201	99,44	

TT	Danh mục dự án, công trình	Vốn giao	Tình hình giải ngân		Ghi chú
			Số giải ngân	Tỷ lệ %	
1	2	3	4	5=4/3*100	6
15	Vàm Bực Lờ	637	636	99,79	
16	Kênh Vôi Vàm	318	265	83,22	
	Vốn năm 2021	25.000	9.204	36,82	
I	Nguồn Kiến thiết thị chính (cây xanh đô thị) - Quyết định số 2492/QĐ-UBND	8.000	1.971	24,64	
1	Công trình Kiến thiết thị chính (cây xanh đô thị) thị trấn Năm Căn, huyện Năm Căn 2021	4.831	518	10,72	
2	Duy trì và chăm sóc cây xanh đã trồng trên địa bàn huyện Năm Căn, tháng 03 năm 2021	201	180	89,55	
3	Duy trì và chăm sóc cây xanh đã trồng trên địa bàn thị trấn Năm Căn, huyện Năm Căn năm 2021	1.853	837	45,17	
4	San lấp đất đen, phân bón hữu cơ trồng cây xanh khuôn viên Nghĩa Trang Liệt sỹ huyện Năm Căn	1.115	436	39,10	
II	Nguồn duy tu, sửa chữa	6.000	2.490	41,50	
1	Tuyến đường ô tô về trung tâm xã Lâm Hải	1.000	895	89,50	
2	Tuyến đường ô tô về trung tâm xã Hiệp Tùng	400	300	75,00	
3	Tuyến đường ô tô về trung tâm xã Tam Giang và Tam Giang	800	674	84,25	
4	Tuyến đường số 1 thuộc nhóm 2, thị trấn Năm Căn	700	48	6,86	
5	Tuyến đường từ cầu Xẻo Thùng đến cầu Kênh Cù, nhóm 5, thị trấn Năm Căn	500	261	52,20	
6	Tuyến GTNT nhóm Sa Phô, thị trấn Năm Căn	300	35	11,67	
7	Tuyến đường Nguyễn Việt Khái, thị trấn Năm Căn	300	277	92,33	
8	Tuyến đường Lý Nam Đế (đoạn từ trụ sở văn hóa, nhóm 4 đến Kênh Xáng Nhà đèn), thị trấn Năm Căn	2.000		0,00	
III	Nguồn sự nghiệp kinh tế thực hiện một số mục tiêu nhiệm vụ - Quyết định số 2493/QĐ-UBND	5.000	850	17,00	
III.1	Hệ thống điện chiếu sáng	3.000	850	28,33	

TT	Danh mục dự án, công trình	Vốn giao	Tình hình giải ngân		Ghi chú
			Số giải ngân	Tỷ lệ %	
1	2	3	4	5=4/3*100	6
1	Sửa chữa đường dây hệ thống chiếu sáng cầu Ông Tinh, cầu Kênh Xáng và sửa chữa đèn chiếu sáng các tuyến đường nội ô thị trấn Năm Căn	110	110	100,00	
2	Lắp đặt đèn chiếu sáng khuôn viên Tượng đài khởi nghĩa Hòn Khoai, Ban chỉ huy quân sự huyện và thay đèn cao áp cầu Kênh	56	56	100,00	
3	Lắp đặt đèn năng lượng mặt trời tại Trung tâm Chính trị huyện	25	25	100,00	
4	Lắp đặt đèn chiếu sáng công cộng tuyến lộ giao thông 19/5, ấp Chông Mỹ, xã Hàm Rồng	900		0,00	
5	Thay thế đèn cao áp 150W - 250W bằng công nghệ Sodium cầu Ông Tinh và cầu Kênh Tắc	858	380	44,28	
6	Lắp đặt đèn Led chiếu sáng công cộng tuyến đường sông Cửa Lớn khóm Sapo, thị trấn Năm Căn	636	278	43,68	
7	Lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng công cộng đoạn từ cầu Xẻo Lớn đến cầu Ông Do, xã Hàng Vịnh	414		0,00	
III.2	Nạo vét công rãnh thoát nước	2.000	0	0,00	
1	Nạo vét hệ thống công thoát nước các tuyến đường trên địa bàn thị trấn Năm Căn	2.000		0,00	
IV	Nguồn Trung ương hỗ trợ sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	6.000	3.893	64,88	
1	Nạo vét Rạch Hàm Rồng	131	78	59,54	
2	Nạo vét Kênh Năm Cù	308	174	56,49	
3	Nạo vét Kênh 4	153	88	57,52	
4	Nạo vét Kênh Đôn	172	98	56,98	
5	Nạo vét Kênh Mới Đào	295	169	57,29	
6	Nạo vét tuyến Kênh 1038	481	455	94,59	
7	Sửa chữa bờ bao Kênh Cây Mắm (bờ Đông)	699	362	51,79	
8	Sửa chữa bờ bao Rạch Cây Đông – Nhà Hội	827	418	50,54	
9	Sửa chữa bờ bao Rạch Cả Đuốc	856	524	61,21	
10	Sửa chữa bờ bao Kênh Xáng (Hai bên bờ)	544	370	68,01	
11	Sửa chữa bờ bao Rạch Sẻo Xu – Bến Dừa	579	368	63,56	
12	Sửa chữa bờ bao Kênh Ông Hiếu	404	259	64,11	
13	Sửa chữa bờ bao Kênh 132	551	530	96,19	